

1	Currency(n)	Đơn vị tiền tệ
2	Debt(n)	Khoản nợ
3	Broke(adj)	Phá sản, nghèo túng
4	Pennyless(adj)	Nghèo túng
5	Recession(n)	Suy thoái
6	Credit card(n)	Thẻ tín dụng
7	Cheque/check(n)	Séc
8	Cash(n)	Tiền mặt
9	Payment(n)	Khoản thanh toán
10	Payment term(n)	Kỳ thanh toán
11	Monthly (adv)	Hàng tháng
12	Yearly = Annually (adv)	Hàng năm
13	Quarterly (adv)	Hàng quý
14	Charge (v)	Thu phí
15	Cost (v)	Tiêu tốn
16	Savings (n)	Khoản tiết kiệm
17	Belt-tightening (n)	Sự tiết kiệm, thắt lưng buộc bụng